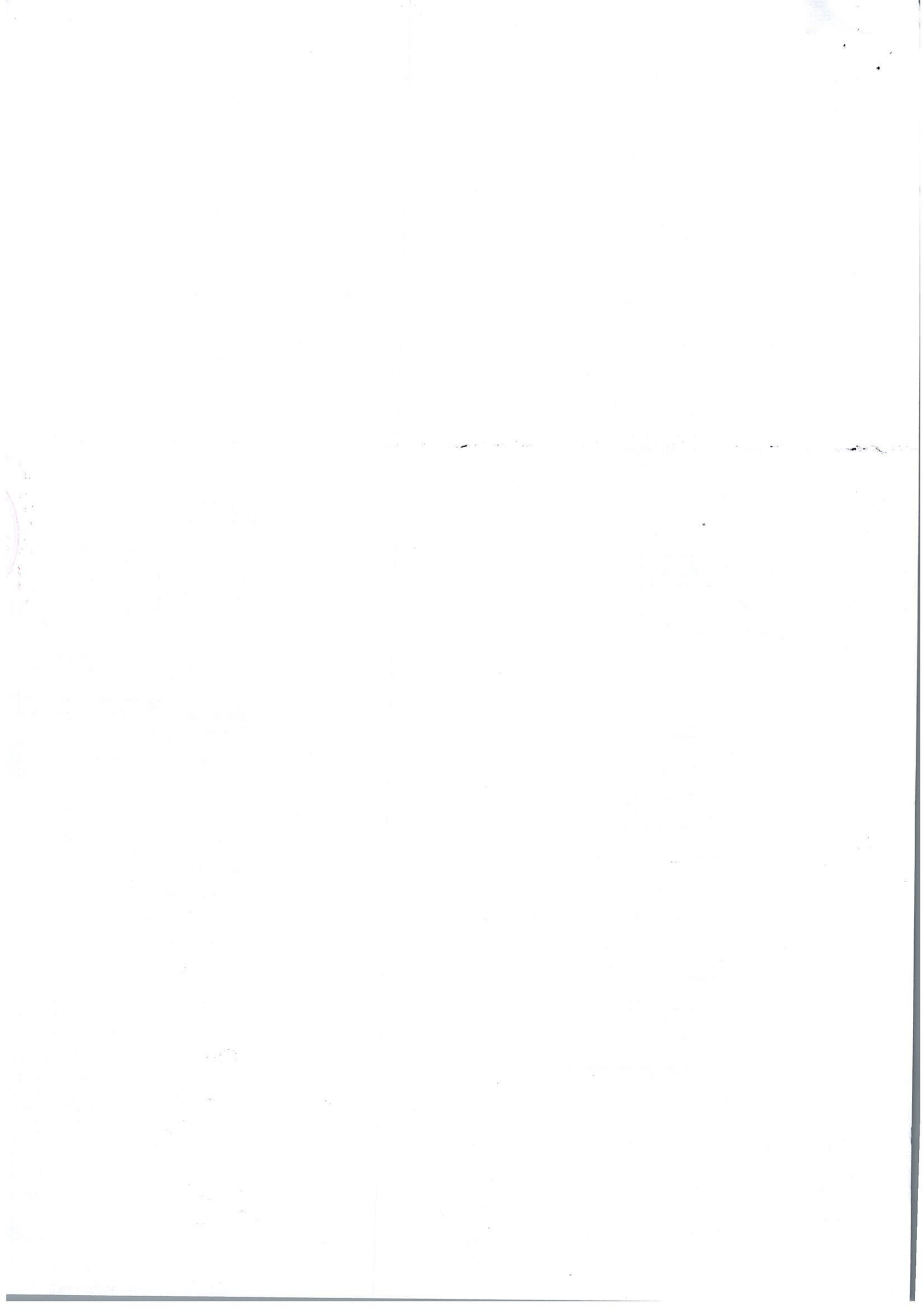


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207.784.418.408	259.964.690.556
1. Tiền mặt	111		668.577.488	579.832.294
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		207.115.840.920	259.384.858.262
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		46.674.531.087.638	38.076.112.271.909
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		46.674.531.087.638	38.076.112.271.909
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.863.401.127.974	1.690.569.929.874
1. Phải thu của khách hàng	131		2.453.843	71.174.911
2. Trả trước cho người bán	132		59.407.182.697	78.320.214.214
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.803.991.491.434	1.612.178.540.749
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.147.162.651	626.660.755
Tài sản cố định	210		404.253.839.649	461.694.670.712
1. Tài sản cố định hữu hình	211		175.328.123.035	205.521.830.110
- Nguyên giá	212		294.644.820.668	295.584.894.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(119.316.697.633)	(90.063.064.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		228.925.716.614	256.172.840.602
- Nguyên giá	218		281.185.762.801	271.185.762.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(52.260.046.187)	(15.012.922.199)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		341.512.066.072	245.964.711.849
VII. Tài sản khác	230		50.076.414.520	51.437.981.668
1. Chi phí trả trước	231		50.076.414.520	51.437.981.668
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		0	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		49.542.706.116.912	40.786.370.917.323
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		43.559.290.067.929	34.893.822.559.659
1. Phải trả người bán	311		21.402.186.339	46.825.506.060
2. Người mua trả tiền trước	312		54.850.920	83.139.448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.531.135.043	1.443.690.449
4. Phải trả người lao động	314		55.504.332.876	37.230.691.727
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.300.188.500	1.535.760.000
8. Phải trả khác	318		37.531.253.637	36.808.313.469
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		13.070.524.779	11.095.759.363
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		43.427.895.595.835	34.758.799.699.143
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.841.353.689.222	5.750.460.325.920
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		1.269.859.882	804.437.972
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		624.000.110.160	624.000.110.160
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		216.083.719.180	125.655.777.788
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		97.205.651.096	257.728.970
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		118.878.068.084	125.398.048.818
Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		142.062.359.761	142.088.031.744
1. Nguồn kinh phí dự án	431		142.027.706.866	142.048.800.466
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		34.652.895	39.231.278
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		49.542.706.116.912	40.786.370.917.323

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm 2017 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thanh Mai

Lương Thị Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

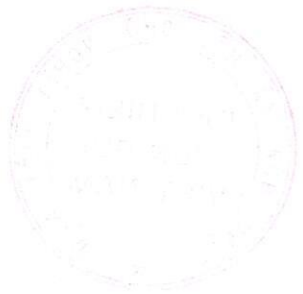
Nguyễn Thị Hồng Mai

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 18 tháng 9 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Quốc Tĩnh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tĩnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		551.855.178.144	480.968.544.181
2. Chi hoạt động BHTG	11		11.127.626.668	9.592.794.013
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		540.727.551.476	471.375.750.168
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.559.104.522	2.421.066.264
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		424.344.122.914	349.131.722.707
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		118.942.533.084	124.665.093.725
8. Thu nhập khác	31		66.235.000	739.306.527
9. Chi phí khác	32		130.700.000	6.351.434
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(64.465.000)	732.955.093
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		118.878.068.084	125.398.048.818

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm 2017 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thanh Mai

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 18 tháng 9 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tĩnh



1878
MAY 10
BOSTON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		65.280	571.267
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(192.047.293.467)	(319.346.055.103)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(193.997.626.866)	(181.924.736.917)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		6.628.469.635.122	5.866.597.752.983
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		285.146.076.669	319.194.196.471
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(308.760.713.038)	(340.271.116.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		6.218.810.143.700	5.344.250.612.412
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(67.482.928.936)	(93.548.362.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		11.380.000	665.162.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(12.333.911.108.500)	(11.759.245.135.854)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		3.562.800.000.000	4.460.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.567.592.241.588	2.169.055.116.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.270.990.415.848)	(5.223.073.220.379)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-52.180.272.148	121.177.392.033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		259.964.690.556	138.787.298.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		207.784.418.408	259.964.690.556

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 21 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Đào Quốc Tĩnh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN
Năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động theo mô hình công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo

Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN.

Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng
- Ban Triển khai dự án FSMIMS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

Chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kế toán của Dự án được phản ánh bằng VNĐ. Riêng đối với các tài khoản có tính chất ngoại tệ như tài khoản chi định, lãi tiền gửi của tài khoản chi định, các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh đồng thời bằng Đô la Mỹ và VNĐ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá:

- Giá trị Việt Nam đồng phản ánh trên tài khoản chi tiết thuộc “Các khoản phải thu bằng ngoại tệ”; “Các khoản phải trả bằng ngoại tệ” được quy định theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn và không thực hiện đánh giá lại vào cuối tháng/năm tài chính.
- Khi xuất ngoại tệ để chi tiêu cho Dự án: Thực hiện theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đối với việc nhận vốn dự án, nhận lãi từ tài khoản chi định: tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn, nhận lãi hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn, nhận lãi.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi cho Dự án bằng nguyên tệ theo hình thức giải ngân trực tiếp từ nước ngoài và chi mua tài sản, chi cho dự án bằng nguyên tệ do Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi trực tiếp cho dự án bằng Việt Nam đồng: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng phục vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Đối với Ban triển khai dự án đồng thời áp dụng cùng một hệ thống kế toán với SBV-PMU nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất quản lý, kiểm tra và báo cáo tài chính kế toán của Dự án Fsmims.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; iv) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có).

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều

21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

DVT: đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tiền mặt	579.832.294	668.577.488
2. Tiền gửi Ngân hàng	259.384.858.262	207.115.840.920
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	47.946.446.952	5.029.157.805
- Tiền gửi Ngân hàng khác	211.438.411.310	202.086.683.115
3. Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	259.964.690.556	207.784.418.408

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	377.847	38.076.112.271.909	117.850	12.333.911.108.500	35.628	3.735.492.292.771	460.069	46.674.531.087.638	46.674.531.087.638
- Kỳ hạn 3 năm	12.868	1.284.562.529.148			3.778	377.168.708.000	9.090	907.393.821.148	907.393.821.148
- Kỳ hạn 5 năm	224.109	22.480.707.635.839	8.840	877.393.770.000	31.850	3.256.987.321.755	201.099	20.101.114.084.084	20.101.114.084.084
- Kỳ hạn 7 năm	14.600	1.489.152.420.547	5.100	527.546.600.000		5.147.972.603	19.700	2.011.551.047.944	2.011.551.047.944
- Kỳ hạn 10 năm	25.800	2.640.723.842.300	26.550	2.670.799.942.200		9.405.035.616	52.350	5.302.118.748.884	5.302.118.748.884
- Kỳ hạn 15 năm	21.860	2.229.386.529.875	53.460	5.771.349.844.900		71.700.241.098	75.320	7.929.036.133.677	7.929.036.133.677
- Kỳ hạn 20 năm	52.880	5.394.308.571.800	13.650	1.460.239.356.200		13.819.561.644	66.530	6.840.728.366.356	6.840.728.366.356
- Kỳ hạn 30 năm	25.730	2.557.270.742.400	10.250	1.026.581.595.200		1.263.452.055	35.980	3.582.588.885.545	3.582.588.885.545
3. Tín phiếu kho bạc									
- Tín phiếu 12 tuần									
- Tín phiếu 26 tuần									
- Tín phiếu 39 tuần									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	377.847	38.076.112.271.909	117.850	12.333.911.108.500	35.628	3.735.492.292.771	460.069	46.674.531.087.638	46.674.531.087.638

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	2.650.202	2.319.273
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	66.658.509	134.570
- Phải thu khác của khách hàng	1.866.200	0
Cộng	71.174.911	2.453.843

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	323.309.202.414	365.123.226.456
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	223.322.312.762	246.899.318.204
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	2.339.875	1.332.500
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận	0	
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	
+ Phải thu nội bộ khác	99.984.549.777	118.222.575.752
- Chi nhánh	305.727.268.672	305.727.268.672
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	0	
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	
+ Phải thu nội bộ khác	305.727.268.672	305.727.268.672
Cộng	629.036.471.086	670.850.495.128

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm	0		0	
Phải thu lãi tiền gửi	0		0	
Phải thu lãi trái phiếu	1.601.856.103.587		1.793.753.088.785	
Phải thu lãi tín phiếu	0		0	
Phải thu người lao động	220.119.842		9.330.639	
Ký quỹ, ký cược	8.038.891.563		8.082.891.563	

Phải thu khác	2.063.425.757		2.146.180.447	
Tổng cộng	1.612.178.540.749	0	1.803.991.491.434	0

Ghi chú: Đối với khoản phải thu khác, số dư tại ngày 31/12/2018 đã bao gồm khoản phải thu lãi cho vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Phương Tử chưa thu được, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	126.121.000	81.600.000
2. XDCB	245.838.590.849	351.430.466.072
- Công trình TSC	167.755.577.710	263.986.718.911
- Công trình NTB và TN	26.807.013.139	34.626.337.979
- Công trình TBB	41.048.000.000	41.549.638.662
- Công trình Đà Nẵng	114.000.000	590.004.000
- Công trình ĐBSCL	114.000.000	677.766.520
- XDCB khác	10.000.000.000	0
3. Sửa chữa	0	0
Tổng cộng	245.964.711.849	351.512.066.072

Ghi chú: Số liệu đầu năm theo báo cáo năm 2017 sau kiểm toán

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.641.619.772	100.870.924.970	47.197.042.286	91.759.528.617	4.115.778.739	295.584.894.384
- Mua trong năm		3.911.239.000		137.956.000		4.049.195.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		288.000.000				288.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		1.641.560.905		3.635.707.811		5.277.268.716
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	51.641.619.772	103.428.603.065	47.197.042.286	88.261.776.806	4.115.778.739	294.644.820.668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						90.063.064.274
- Khấu hao trong năm						34.530.902.075
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						5.277.268.716

-Giảm khác					
Số dư cuối năm					119.316.697.633
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm					205.521.830.110
-Tại ngày cuối năm					175.328.123.035

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.109.551.385đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

+ Thực hiện thanh lý TSCĐ, số tiền: 5.277.268.716 đồng, gồm: (1)Máy móc thiết bị, số tiền: 1.641.560.905 đồng, gồm: Thiết bị tường lửa 924.880.000 đồng, 02 thiết bị chuyển mạch switch 273.445.260 đồng, 02 UPS 371.145.241 đồng, 01 bộ chuyên mạch bàn phím và màn hình 72.090.404 đồng; (2) Thiết bị, dụng cụ quản lý, số tiền: 3.635.707.811 đồng, gồm: 09 máy chủ 2.270.616.393 đồng, 21 máy tính để bàn 723.454.474 đồng, 04 máy tính xách tay 140.580.638 đồng, 03 bộ salon 148.197.306 đồng, 02 máy photocopy 233.168.000 đồng, 02 máy chiếu 119.691.000 đồng.

+ Nhập tài sản mua sắm mới: 4.049.195.000 đồng, gồm: Thiết bị chuyển mạch Switch: 845.057.570 đồng; Thiết bị tường lửa: 3.066.181.430 đồng; 01 bộ sofa: 39.380.000 đồng; 02 hệ thống camera giám sát tại Chi nhánh Bắc Trung Bộ và Chi nhánh Đà Nẵng: 98.576.000 đồng.

+ Tặng nguyên giá tài sản phần chi phí kiểm toán dự án hoàn thành dự án FSMIMS: 288.000.000 đồng theo kiến nghị của KTNN.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	101.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	271.185.762.801
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tặng khác (*)	10.000.000.000			10.000.000.000
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
Số dư cuối năm	111.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	281.185.762.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				15.012.922.199
-Khấu hao trong năm				37.247.123.988
-Tặng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối năm				52.260.046.187
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu năm				256.172.840.602

-Tại ngày cuối năm				228.925.716.614
--------------------	--	--	--	-----------------

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.402.596.377đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

+ Thanh lý tài sản: không

+ Nhập tài sản: Nhập tài sản là quyền sử dụng đất của trụ sở chi nhánh Đông Bắc Bộ 10 tỷ đồng.

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	
- Các khoản khác	51.437.981.668	50.076.414.520
Tổng cộng	51.437.981.668	50.076.414.520

Ghi chú: Số đầu năm theo báo cáo năm 2017 sau kiểm toán.

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán				
a) Phải trả về tiền chi trả BH				
b) Phải trả khác cho người bán	46.825.506.060	46.825.506.060	21.402.186.339	21.402.186.339
Cộng	46.825.506.060	46.825.506.060	21.402.186.339	21.402.186.339
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	46.825.506.060	46.825.506.060	21.402.186.339	21.402.186.339

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.443.690.449	10.298.768.166	10.211.323.572	1.531.135.043
- Thuế GTGT	0	562.881.900	562.881.900	0
- Thuế TNDN	0	562.881.900	562.881.900	0
- Thuế TNCN	1.443.690.449	9.170.565.726	9.083.121.132	1.531.135.043

- Thuế đất		2.438.640	2.438.640	
2. Phải thu				
Cộng	1.443.690.449	10.298.768.166	10.211.323.572	1.531.135.043

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	305.727.268.672	305.727.268.672
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	0	
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	
+ Phải trả nội bộ khác	305.727.268.672	305.727.268.672
- Chi nhánh	323.309.202.414	365.123.226.456
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	223.322.312.762	246.899.318.204
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	2.339.875	1.332.500
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận	0	
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	
+ Phải thu nội bộ khác	99.984.549.777	118.222.575.752
Cộng	629.036.471.086	670.850.495.128

16. Phải trả khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Các khoản phải trả	36.808.313.469	37.531.253.637
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	15.926.161
- Kinh phí công đoàn	201.006.588	0
- Bảo hiểm xã hội	67.279	2.537.392
- Bảo hiểm y tế	9.450	4.500.668
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.200	181.610
- Nhận ký quỹ, ký cược	75.130.000	464.585.647

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.532.095.952	37.043.522.159
Cộng	36.808.313.469	37.531.253.637
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	1.535.760.000	2.300.188.500
Cộng	1.535.760.000	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	597.153	89.628	0	5.686.780
-Tăng vốn trong năm trước				26.847			26.847
-Lãi trong năm trước					125.398		125.398
-Tăng khác					651		651
-Giảm vốn trong năm trước					(90.021)		(90.021)
-Lỗi trong năm trước							
-Giảm khác							

Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	624.000	125.656	0	5.749.655
-Tăng vốn trong năm nay							
-Lãi trong năm nay					118.878		118.878
-Tăng khác					34		34
-Giảm vốn trong năm nay					(28.484)		(28.484)
-Lỗ trong năm nay							
-Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	624.000	216.084	0	5.840.084

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm 2017 sau kiểm toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	804.437.972	1.269.859.882

22. Nguồn kinh phí dự án

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	142.514.785.080	142.478.854.547

- Chi dự án	452.425.319	430.054.081
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	142.062.359.761	142.048.800.466

Ghi chú: Theo Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN, nguồn kinh phí dự án năm nay là chênh lệch số dư có TK Nguồn kinh phí dự án và dư nợ TK Chi sự nghiệp.

23. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	624.000.110.160

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	257.14USD	860,845.16USD
TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân	0	860,588.02USD
TK lãi tài khoản chỉ định IDA	257.14USD	257.14USD

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện năm 2018		Lũy kế giải ngân đến 31/12/2018	
			Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn Đối ứng (hoặc nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN)	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng/nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN
I	Gói thầu Dịch vụ Tư vấn					
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609 VNĐ và 714.869,81 USD tương đương 772.516USD	0	148.022,01USD và 298.008.093 đồng tương đương 3.680.382.843 đồng (ngày 4/6/2018 số tiền 133.196,76USD tương đương 3.044.877.934 đồng, tỷ giá 1USD = 22.860 đồng; ngày 08/6/2018 số tiền 14.825,25USD tương đương 337.496.816 đồng,	10.118.474.375 VNĐ tương đương 481.231,46USD	6.532.485.430 VNĐ tương đương 286.535,46USD

				tỷ giá 1USD = 22.765đồng)		
2	Gói thầu DT#2	138.958USD	0	0	2.962.500.245 VNĐ tương đương 138.958USD	0
3	Gói thầu DT#3	4.387.539.200VNĐ tương đương 196,883USD	0	0	1.755.015.680 VNĐ tương đương 78.630,21USD	2.632.523.520VNĐ tương đương 117.535,95USD
	Tổng cộng	5.539.082.809VNĐ và 853.827,81USD	0	3.680.382.843 đồng tương đương 161.223,40USD	14.835.990.300VNĐ tương đương 698.819,67USD	9.165.008.950VNĐ tương đương 404.071,41USD
II	Gói thầu mua sắm Hàng Hóa					Gói thầu mua sắm Hàng Hóa
1	Gói thầu DG#2	499.972.000VNĐ tương đương 23.735USD	0	0	424.976.200 VNĐ tương đương 20.169,73USD	74.995.800VNĐ (tương đương 3.565,12USD)
2	Gói thầu DG#1	5.875.021,70USD & 134.619.052.468 VNĐ tương đương 12.255.072USD	860.588,02 USD	- 10% tổng giá trị Hợp đồng DG#1: 587.502,17 USD (Khoản này đã được hoàn trả từ nguồn vốn IDA) 13.461.905.246VNĐ tương đương 26.880.454.809VNĐ tỷ giá BIDV tháng 14/6/2018 1USD = 22.840 VNĐ - 70% tiểu hạng mục QLDA: 7.143.476.234 VNĐ	146.582.638.290 VNĐ tương đương 6.741.820,99 USD	- Vốn đối ứng 176.250,65USD & 4.038.571.574 VNĐ tương đương 7.811.216.737 VNĐ - Vốn tạm ứng từ BHTGVN 108.517.282.552 VNĐ tương đương 4.852.594,86USD
	Tổng cộng	135.119.024.468 VNĐ và 5.875.021,70USD		34.023.931.043VNĐ tương đương 1.500.294,83 USD	147.007.614.490 VNĐ tương đương 6.761.990,72 USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537 VNĐ tương đương 369,901.98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 108.517.282.552 VNĐ tương đương 4.852.594,86USD
III	Đào tạo, khảo sát	114.253USD	0	0	1.492.675.817 VNĐ tương đương 73.671,31USD	0

Tổng cộng	140.658.107.277 VNĐ và 6.843.102,51USD	860.588,02 USD	37.704.313.886VNĐ tương đương 1.661.518,23 USD	163.336.280.607VNĐ tương đương 7.534.481,70 USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537 VNĐ tương đương 369,901.98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 117.682.291.502 VNĐ tương đương 5.256.666,27USD
------------------	--	-----------------------	--	---	--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	542.454.161.012	470.086.698.268
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	12.477.811	91.763.263
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	12.477.811	91.763.263
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	9.388.539.321	10.790.082.650
- Thu cho thuê tài sản	9.367.445.700	10.788.428.250
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác	21.093.621	1.654.400
Cộng	551.855.178.144	480.968.544.181

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	11.127.626.668	9.592.794.013
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	11.127.626.668	9.592.794.013

- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	11.127.626.668	9.592.794.013

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.735.471.467	1.807.430.816
- Lãi trái phiếu	2.649.668.687.942	2.340.156.292.539
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	2.651.404.159.409	2.341.963.723.355

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.559.104.522	2.407.976.264
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		13.090.000
Cộng	2.559.104.522	2.421.066.264

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	1.123.311.455	946.851.025
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	67.165.795.515	204.259.152.932
Cộng	68.289.106.970	205.206.003.957

6. Chi phí tài chính khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.045.000	668.540.000
- Các khoản khác	47.190.000	70.766.527
Cộng	66.235.000	739.306.527

8. Chi phí khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	130.700.000	6.298.000
- Các khoản khác		53.434
Cộng	130.700.000	6.351.434

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	424.344.122.914	349.131.722.707
- Chi phí nhân viên quản lý	233.276.862.163	206.757.086.737
- Chi phí vật liệu quản lý	2.763.866.468	2.612.298.406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.961.258.350	5.514.633.150
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71.773.447.680	26.178.526.908
- Thuế, phí và lệ phí	1.963.901.660	1.569.806.041
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.338.283.966	69.701.563.720
- Chi phí bằng tiền khác	42.266.502.627	36.797.807.745
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	424.344.122.914	349.131.722.707

Ghi chú: Số liệu năm trước theo báo cáo năm 2017 sau kiểm toán.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác

Thực hiện Thông báo số 828/TB-KTNN ngày 28/12/2018 của Kiểm toán Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của BHTGVN, BHTGVN thực hiện điều chỉnh số kế toán và báo cáo tài chính năm 2017 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2018, số liệu năm 2017 tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ. Số liệu so sánh như sau:

3.1 Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: đồng)

Nội dung	Số đầu năm trước điều chỉnh	Số đầu năm sau điều chỉnh	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	259.964.690.556	259.964.690.556	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.076.112.271.909	38.076.112.271.909	0
3. Các khoản phải thu	1.690.569.929.874	1.690.569.929.874	0
3. Hàng tồn kho	626.660.755	626.660.755	0
4. Tài sản cố định	461.694.670.712	461.694.670.712	0
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	288.931.529.018	245.964.711.849	- 42.966.817.169
6. Tài sản khác	9.437.675.104	51.437.981.668	42.000.306.564
-Chi phí trả trước	9.437.675.104	51.437.981.668	42.000.306.564
Tổng cộng tài sản	40.787.337.427.928	40.786.370.917.323	- 966.510.605
B-NGUỒN VỐN			
1. Nợ phải trả	34.893.822.559.659	34.893.822.559.659	0
- Phải trả người bán	46.825.506.060	46.825.506.060	0
- Người mua trả tiền trước	83.139.448	83.139.448	0

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.443.690.449	1.443.690.449	0
- Phải trả người lao động	37.230.691.727	37.230.691.727	0
- Doanh thu chưa thực hiện	1.535.760.000	1.535.760.000	0
- Phải trả khác	36.808.313.469	36.808.313.469	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.223.509.363	11.095.759.363	- 2.127.750.000
- Quỹ dự phòng nghiệp vụ	34.756.671.949.143	34.758.799.699.143	2.127.750.000
2. Vốn chủ sở hữu	5.751.426.836.525	5.750.460.325.920	- 966.510.605
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	804.437.972	804.437.972	0
- Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	624.000.110.160	0
- Lợi nhuận chưa phân phối	126.622.288.393	125.655.777.788	- 966.510.605
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	257.728.970	257.728.970	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	126.364.559.423	125.398.048.818	- 966.510.605
3. Nguồn kinh phí và quỹ khác	142.088.031.744	142.088.031.744	0
Tổng cộng nguồn vốn	40.787.337.427.928	40.786.370.917.323	- 966.510.605

Sau điều chỉnh, tổng tài sản, tổng nguồn vốn đầu năm giảm 966.510.605 đồng.

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động

(Đơn vị: đồng)

Nội dung	Số năm trước trước điều chỉnh	Số năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	480.968.544.181	480.968.544.181	0
2. Chi hoạt động BHTG	9.592.794.013	9.592.794.013	0
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG	471.375.750.168	471.375.750.168	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.421.066.264	2.421.066.264	0
5. Chi phí tài chính	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	348.165.212.102	349.131.722.707	966.510.605
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG	125.631.604.330	124.665.093.725	- 966.510.605
8. Thu nhập khác	739.306.527	739.306.527	0
9. Chi phí khác	6.351.434	6.351.434	0
10. Lợi nhuận khác	732.955.093	732.955.093	0
11. Tổng lợi nhuận	126.364.559.423	125.398.048.818	- 966.510.605

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm trước giảm 966.510.605 đồng.

3.3 Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

(Đơn vị: đồng)

Nội dung	Số năm trước trước điều chỉnh	Số năm trước sau điều chỉnh	Chênh lệch
I. Số dư đầu kỳ	27.196.204.075.059	27.196.204.075.059	0
II. Số tăng quỹ trong kỳ	7.560.467.874.084	7.562.595.624.084	2.127.750.000
1. Tiền thu phí BHTG	5.866.411.467.900	5.866.411.467.900	0
2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	1.666.671.021.130	1.666.671.021.130	0
3. Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	300.000.000	300.000.000	0
4. Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	47.491.100	47.491.100	0
5. Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	27.037.893.954	29.165.643.954	2.127.750.000
6. Từ nguồn khác	0	0	0
III. Số quỹ hiện có trong kỳ	34.756.671.949.143	34.758.799.699.143	2.127.750.000
IV. Số giảm quỹ trong kỳ	0	0	0
1. Tiền chi trả BH trong kỳ	0	0	0
2. Giảm khác	0	0	0
V. Số quỹ hiện có cuối kỳ	34.756.671.949.143	34.758.799.699.143	2.127.750.000

Sau điều chỉnh, quỹ dự phòng nghiệp vụ năm trước tăng 2.127.750.000 đồng.

Người lập

Lương Thị Thanh Mai

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Hồng Mai

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Quốc Tinh